

Statistics

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 statistical	统计	tǒng jì
 data	数据	shù jù
 tally table	计数表	jì shù biǎo
 two-way table	双向表	shuāng xiàng biǎo
— mean	平均数	píng jūn shù
≡ median	中位数	zhōng wèi shù
↗ mode	众数	zhòng shù
↑↓ range	极差	jí chà
↗ frequency	频数	pín shuò
 grouped data	分组数据	fēn zǔ shù jù
 modal class	众数组	zhòng shù zǔ
 quartile	四分位数	sì fēn wèi shù
[] interquartile range	四分位距	sì fēn wèi jù
 bar chart	条形图	tiáo xíng tú
 pie chart	饼图	bǐng tú
 pictogram	象形图	xiàng xíng tú
 stem-and-leaf diagram	茎叶图	jīng yè tú
 frequency distribution	频数分布	pín shuò fēn bù
 scatter diagram	散点图	sàn diǎn tú
↗ correlation	相关性	xiāng guān xìng
↗ positive correlation	正相关	zhèng xiāng guān
↘ negative correlation	负相关	fù xiāng guān
— zero correlation	零相关	líng xiāng guān
↗ line of best fit	最佳拟合线	zuì jiā nǐ hé xiàn

English	中文	Pinyin
 cumulative frequency	累积频数	lěi jī pín shuò
% percentile	百分位数	bǎi fēn wèi shù
 histogram	直方图	zhí fāng tú
 frequency density	频数密度	pín shuò mì dù
[] class width	组距	zǔ jù